



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐO



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 64 /QĐ-ĐHĐĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)*

Tên chương trình : Ngôn ngữ Trung Quốc
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Ngôn ngữ Trung Quốc
Mã ngành : 7220204
Loại hình đào tạo: Chính quy

Hà Nội, 2025

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 64/QĐ- ĐHĐĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)*

1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc mặc dù mới được xây dựng, nhưng đã được điều chỉnh nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đại học, thực hiện các chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam. Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc kế thừa từ chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc do Trường Đại học Đông Đô ban hành 2023 và được bổ sung, phát triển để đáp ứng với yêu cầu mới của giáo dục đại học, của người học và thị trường lao động có liên quan đến ngôn ngữ Trung Quốc. Đồng thời hướng đến đào tạo cử nhân ngôn ngữ Trung Quốc có kiến thức, kỹ năng thực hành theo chuẩn năng lực ngoại ngữ trình độ đại học Việt Nam đáp ứng yêu cầu thị trường lao động trong nước và hội nhập Quốc tế.

1.2. Thông tin chung

- + Tên tiếng Việt: Ngôn ngữ Trung Quốc
- + Tên tiếng Anh: Chinese Language
- Mã ngành: 7220204
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên bằng tốt nghiệp :
- + Tiếng Việt: Cử nhân ngôn ngữ Trung Quốc
- + Tiếng Anh: Chinese Language bachelor's degree
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo : Khoa ngoại ngữ
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Đông Đô
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt, Tiếng Trung Quốc
- Thông tin tuyển sinh:
- a. Đối tượng tuyển sinh: (Chuẩn đầu vào)
- Tổ hợp xét tuyển học sinh lớp 12:
 - + Khối D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
 - + Khối D04: Ngữ văn, Toán học, Tiếng Trung
 - + Khối A01: Toán, Lý, Tiếng Anh
 - + Khối D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
 - + Khối D78: Toán, KHXH, Tiếng Anh
 - + Khối C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa Lý.
- + Các phương án tuyển sinh mới được cập nhật cụ thể hàng năm theo hướng dẫn của

Bộ Giáo dục và Đào tạo

b. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Điều kiện tốt nghiệp:

a. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, làm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

b. Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0/4.0 trở lên.

c. Điểm rèn luyện đạt từ khá trở lên.

d. Hoàn thành các chứng chỉ và các nghĩa vụ quy định như:

+ Có chứng chỉ giáo dục thể chất

+ Có chứng chỉ giáo dục an ninh quốc phòng

+ Hoàn thành học phí, không nợ tài liệu, sách, các trang thiết bị kỹ thuật khác.

+ Cho đến thời điểm tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành ngôn ngữ Trung Quốc có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung, đáp ứng được yêu cầu của xã hội; đào tạo ra những nhà chuyên môn có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, có thể sử dụng tiếng Trung thành thạo, linh hoạt và có năng lực cơ bản, kỹ năng cần thiết để làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế, có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PO1(K): Sinh viên tốt nghiệp có nền tảng về triết học, kinh tế chính trị học, đường lối cách mạng Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, cũng như kiến thức về pháp luật để xây dựng phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, đáp ứng yêu cầu xây dựng xã hội văn minh và bảo vệ tổ quốc. Được trang bị những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn; đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu và hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực có liên quan đến ngôn ngữ Trung Quốc.

PO2 (K): Có hiểu biết về văn hóa, xã hội, lịch sử của hai nước Trung Quốc và Việt Nam, có trình độ công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu phát triển trong công việc, khởi nghiệp và học tập ở trình độ cao hơn; có trình độ tiếng Trung Quốc đạt bậc 5/6 và có trình độ ngoại ngữ 2 đạt bậc 3/6 theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Có kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp dịch thuật để làm việc độc lập với tư cách là một biên, phiên dịch viên, nhân viên giao dịch quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Có phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Trung Quốc để nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn và tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

PO3(S): Kỹ năng ngôn ngữ, sử dụng tiếng Trung Quốc đạt trình độ tương đương HSK 5, đặc biệt là biên phiên dịch các chuyên ngành kinh tế, thương mại, du lịch. Vận

dụng kiến thức về ngôn ngữ Trung Quốc, lý luận và phương pháp dịch thuật vào giải quyết các vấn đề liên quan đến tiếng Trung và công tác biên, phiên dịch; lập và thực hiện kế hoạch công tác đảm bảo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng thích ứng với thị trường lao động khi cần chuyển đổi nghề nghiệp; vận dụng hợp lý các kiến thức chuyên môn theo yêu cầu hội nhập quốc tế, đồng thời có kỹ năng tư duy lập luận và giải quyết vấn đề.

PO4 (S): Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để có thể làm việc độc lập, làm việc nhóm, hợp tác và làm việc với cộng đồng. Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, có kỹ năng vận dụng kiến thức vào điều kiện, môi trường công tác thực tế.

PO5(A): Chấp hành đúng, đầy đủ các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Nhà trường; có ý chí vươn lên trong học tập; tham gia tích cực, có hiệu quả các hoạt động sinh hoạt học thuật, nghiên cứu khoa học và hoạt động đoàn thể trong trường đại học và cộng đồng xã hội.

PO6(A): Có năng lực dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ ở đơn vị công tác, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; có khả năng tự định hướng, thích nghi với yêu cầu đổi mới của môi trường công tác; có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể trong lĩnh vực chuyên môn; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động trong quá trình công tác, đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân Ngôn Ngữ Trung Quốc sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
1. Khối kiến thức		
1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương		
PLO1 (K)	Dưới góc độ triết học Mác Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, sinh viên hiểu và triển khai được thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn để nhận thức đánh giá hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy một cách khách quan, khoa học, hiểu được các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, kỹ năng mềm, an ninh quốc phòng, vận dụng vào thực tiễn.	K3
PLO2 (K)	Tin học ứng dụng và đạt chuẩn CNTT cơ bản theo thông tư 03/2014/TT-BTTTT, vận dụng kiến thức của CNTT vào việc học tiếng Trung Quốc. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ cơ sở B1 hoặc tương đương theo quy định của BGD.	K3
1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành		

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
PLO3 (K)	Triển khai tốt kiến thức về dẫn luận ngôn ngữ, cách viết chữ Hán, và các giá trị hệ văn hóa Việt Nam, các kiến thức về tâm lý học, tư duy logic trong học tập và nghiên cứu	K3
PLO4 (K)	Triển khai tốt các phương pháp học và nghiên cứu khoa học vào quá trình học và nghiên cứu.	K4
1.3. Khối kiến thức chuyên ngành		
PLO5 (K)	Xác định, phân tích hệ kiến thức về kỹ thuật nghe, nói, đọc, viết, dịch cơ bản của Ngôn ngữ Trung Quốc	K4
PLO6 (K)	Nhận dạng, trình bày được các lý thuyết về ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng, dịch thuật tiếng Trung trong các công việc cụ thể sau tốt nghiệp.	K4
2. Kỹ năng		
2.1. Kỹ năng nghề nghiệp		
PLO7 (S)	Sử dụng thành thạo kỹ năng nghề nghiệp như nghe, nói, đọc, viết của Ngôn ngữ Trung Quốc.	S3
PLO8 (S)	Sử dụng hiệu quả khẩu ngữ, bút ngữ và thông qua các phương tiện truyền thông bằng tiếng Trung Quốc trong học tập và các hoạt động chuyên môn.	S3
PLO9 (S)	Sử dụng ngoại ngữ thứ 2 trình độ B1 theo khung đánh giá năng lực Việt Nam để giải quyết vấn đề liên quan trong hoạt động nghề nghiệp.	S3
2.2. Kỹ năng giao tiếp ứng xử		
PLO10 (S)	Hình thành kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, có tư duy hệ thống, khoa học và tư duy phản biện, có khả năng thuyết trình, giao tiếp và chủ động hội nhập.	S4
2.3. Thái độ và mức tự chủ và chịu trách nhiệm		
PLO11 (A)	Sẵn sàng chia sẻ, hợp tác, giúp đỡ chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, chủ động lập kế hoạch điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc.	A3
PLO12 (A)	Chủ động đề xuất thực hiện dẫn dắt khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc.	A3

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân ngôn ngữ Trung Quốc của Đại học Đông Đô có những kiến thức cần thiết về lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội, có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ

chuyên ngành, có khả năng tham gia nhiều vị trí công tác trong các cơ quan ngoại giao, các tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện, văn phòng thương mại, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ của các nước trong khu vực, ở Việt Nam, ở các nước sở tại, ở các vùng, miền lãnh thổ sử dụng tiếng Trung Quốc, trong các tổ chức đơn vị doanh nghiệp có vốn đầu tư của Trung Quốc;

Người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận được các vị trí: Biên dịch viên, phiên dịch viên và biên tập viên trong các công ty, cơ quan ngoại giao, các tổ chức kinh tế, xã hội của Việt Nam và quốc tế; các nhà xuất bản, trung tâm phát hành sách, báo, tạp chí

Chuyên viên truyền thông, tổ chức sự kiện, thư ký, trợ lý ngôn ngữ Trung Quốc trong các công ty, đơn vị, tổ chức có sử dụng tiếng Trung Quốc;

Hướng dẫn viên, chuyên viên tư vấn tại các công ty du lịch, lữ hành, nhà hàng, khách sạn;

Giáo viên giảng dạy và nghiên cứu tiếng Trung Quốc tại các học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, phổ thông, trung tâm ngoại ngữ.

5. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

Các kiến thức	Số TC
Khối kiến thức giáo dục đại cương	27
Khối kiến thức cơ sở ngành	9
Khối kiến thức chuyên ngành	82
Thực tập & Khóa luận tốt nghiệp	9
Tổng	127

6. DANH MỤC HỌC PHẦN VÀ PHÂN BỐ THỜI LƯỢNG

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
				Lý thuyết/ thảo luận	Thực hành/thí nghiệm
6.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương			27		
1	7GDC001	Triết học Mác-Lênin	3	2	1
2	7GDC002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0
3	7GDC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4	7GDC005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
5	7GDC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
6	7GDC026	Logic hình thức	2	2	
7	7GDC019	Tin học đại cương	3	1	2
8	7GDC006	Pháp luật đại cương	2	2	0
9	7NNA001	Tiếng Trung Quốc 1	3	2	1
10	7NNA002	Tiếng Trung Quốc 2	3	2	1

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
				Lý thuyết/ thảo luận	Thực hành/thí nghiệm
11	7NNA003	Tiếng Trung Quốc 3	3	2	1
Giáo dục thể chất, giáo dục QPAN					
	7GDT002	Giáo dục thể chất	4		
	7GAQ001	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	8		
6.2.2. Kiến thức cơ sở ngành			9		
Học phần cơ sở ngành bắt buộc			7TC		
12	7GDC041	Dẫn luận ngôn ngữ	2	1	1
13	7GDC021	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1
14	7NNT001	Tập viết chữ Hán	3	2	1
Học phần cơ sở ngành tự chọn			2TC		
15	7GDC020	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0
16	7GDC042	Nghịệp vụ văn phòng	2	1	1
17	7GDC026	Logic hình thức	2	2	0
18	7GDC022	Tâm lý học đại cương	2	2	0
6.2.3. Kiến thức chuyên ngành			82		
Học phần chuyên ngành bắt buộc			74TC		
19	7NNT002	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	4	3	1
20	7NNT003	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	4	3	1
21	7NNT004	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	4	3	1
22	7NNT005	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	4	3	1
23	7NNT006	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	4	3	1
24	7NNT007	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6	4	3	1
25	7NNT008	Nghe nói 1	2	1	1
26	7NNT009	Nghe nói 2	3	1	2
27	7NNT010	Nghe nói 3	3	1	2
28	7NNT011	Nghe nói 4	3	1	2
29	7NNT012	Đọc viết 1	2	1	1
30	7NNT013	Đọc viết 2	2	1	1
31	7NNT014	Đọc viết 3	3	1	2
32	7NNT015	Đọc viết 4	3	1	2
33	7NNT016	Lý thuyết dịch	2	1	1
34	7NNT017	Đất nước học Trung Quốc	2	1	1
35	7NNT018	Ngữ âm văn tự tiếng Hán	2	1	1
36	7NNT019	Ngữ Pháp tiếng Hán hiện đại	3	1	2
37	7NNT020	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	2	1	1
38	7NNT021	Dịch nói 1	3	1	2

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
				Lý thuyết/ thảo luận	Thực hành/thí nghiệm
39	7NNT022	Dịch nói 2	3	1	2
40	7NNT023	Dịch nói 3	3	1	2
41	7NNT024	Dịch viết 1	3	1	2
42	7NNT025	Dịch viết 2	3	1	2
43	7NNT026	Dịch viết 3	3	1	2
Học phần chuyên ngành tự chọn			8TC		
44	7NNT027	Thuyết minh cảnh quan du lịch Hà Nội	3	1	2
45	7NNT028	Văn học Trung Quốc	3	1	2
46	7NNT029	Quán ngữ trong khẩu ngữ tiếng Hán	3	1	2
47	7NNT030	Khẩu ngữ tiếng Trung 1	3	1	2
48	7NNT031	Khẩu ngữ tiếng Trung 2	3	1	2
49	7NNT032	Tiếng Trung du lịch	2	1	1
50	7NNT033	Tiếng Trung khách sạn nhà hàng	2	1	1
51	7NNT034	Tiếng Trung báo chí	3	1	2
52	7NNT035	Tiếng Trung văn phòng	2	1	1
6.2.4. Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp			9TC		
53	7NNT036	Thực tập tốt nghiệp	3	0	3
54	7NNT037	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6
6.2.5. Học phần thay thế			6		
55	7NNT038	Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc	3	1	2
56	7NNT039	Kỹ năng thuyết trình	3	1	2
Tổng			127		